

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>
Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên
Ông Lê Văn Bình	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/06/2023
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Giám đốc

Ông Lê Văn Bình

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban điều hành
Chủ tịch HĐQT
Đại diện theo pháp luật



Trần Mạnh Sơn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số *200* /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá

tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở từ chối đưa ra ý kiến cho chúng tôi.

Cơ sở từ chối đưa ra ý kiến

- Theo thuyết minh số 17 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ": Giao dịch bán vàng của công ty là giao dịch bằng tiền mặt. Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của giao dịch này đồng thời cũng không thể xác định liệu có cần thiết điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hay không.
- Theo thuyết minh số V.9: Công ty đã nhận chuyển nhượng dự án Khu du lịch khách sạn, nhà hàng Lan Huy Hoàng từ 16/09/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2023 đơn vị vẫn chưa hoàn tất được thủ tục chuyển quyền sở hữu từ công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai sang tên Công ty cổ phần Cencon Việt Nam. Bằng các tài liệu hiện có, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính đính kèm.
- Theo thuyết minh số 11: Công ty có khoản đầu tư vào Công ty TNHH ô tô Điện Cencon (đã đổi tên thành công ty cổ phần ô tô Trường Thanh), số tiền là: 50.400.000.000 VND. Công ty đã căn cứ số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty cổ phần ô tô Trường Thanh tự lập chưa được kiểm toán làm cơ sở xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2023. Bằng các tài liệu hiện có, chúng tôi không xác định được độ tin cậy của báo cáo tài chính này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cổ phần Cencon Việt Nam

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.168.315.197	149.650.262.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.033.740.350	13.838.870.753
1. Tiền	111		7.033.740.350	12.538.870.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.401.644.814	16.133.212.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.344.240.024	2.116.310.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	2.056.002.290	14.015.254.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.402.500	1.648.000
III. Hàng tồn kho	140	7	88.356.625.159	119.546.988.978
1. Hàng tồn kho	141		88.356.625.159	119.546.988.978
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.304.874	131.189.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	-	6.684.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		376.304.874	124.505.823
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.131.532.585	69.409.425.613
I. Tài sản cố định	220		2.350.032.585	980.797.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.350.032.585	980.797.625
- Nguyên giá	222		3.869.166.546	2.108.893.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.519.133.961)	(1.128.096.194)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	68.381.500.000	68.381.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.381.500.000	68.381.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	50.400.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.400.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	47.127.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	-	47.127.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.299.847.782	219.059.688.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.635.659.832	503.847.188
I. Nợ ngắn hạn	310		2.635.659.832	503.847.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.506.926.215	12.331.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	150.218.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	51.235.446	210.097.927
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	77.498.171	100.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	-	31.200.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218.664.187.950	218.555.840.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	218.664.187.950	218.555.840.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		217.124.400.000	217.124.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		217.124.400.000	217.124.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.769.180.000)	(1.769.180.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.308.967.950	3.200.620.896
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.200.620.896	3.199.512.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.347.054	1.107.952
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.299.847.782	219.059.688.084

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT
 Đại diện theo pháp luật





Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Trần Mạnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	89.692.935.512	186.527.068.452
2. Các khoản giảm trừ	02	18	19.729.555	43.539.239
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	89.673.205.957	186.483.529.213
4. Giá vốn hàng bán	11	20	84.815.727.732	178.551.415.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.857.478.225	7.932.114.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	34.378.884	29.177.154
7. Chi phí tài chính	22	22	-	2.361.446.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			-	2.361.446.809
8. Chi phí bán hàng	24	25	2.345.810.595	1.778.783.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	2.400.435.168	3.647.732.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		145.611.346	173.329.317
11. Thu nhập khác	31	23	6.818	254.997
12. Chi phí khác	32	24	2.127.171	46.386.770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.120.353)	(46.131.773)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		143.490.993	127.197.544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	35.143.939	126.089.592
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		108.347.054	1.107.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4,99	0,07

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Chinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	143.490.993	127.197.544
2. Điều chỉnh cho các khoản		356.658.883	2.691.776.203
- Khấu hao tài sản cố định	02	391.037.767	359.506.548
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.378.884)	(29.177.154)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.361.446.809
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	500.149.876	2.818.973.747
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	11.479.768.886	(10.524.695.990)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	31.190.363.819	(81.346.340.113)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.207.876.632	(408.545.537)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	53.812.154	312.987.408
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.361.446.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(111.207.927)	(723.117.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.320.763.440	(92.232.184.437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.760.272.727)	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.400.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.378.884	29.177.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.125.893.843)	29.177.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	102.704.400.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	80.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(80.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(22.374.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	102.682.026.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.805.130.403)	10.479.018.717
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.838.870.753	3.359.852.036
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.033.740.350	13.838.870.753

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Nguyễn Thị Tuyết Chinh



Trần Mạnh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 13 tháng 10 năm 2021

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 45 – 50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số cán bộ công nhân viên: 19 nhân viên.

Vốn điều lệ của công ty là 217.124.400.000 tương đương 21.712.440 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000VND/CP.

b. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết Bán lẻ vàng bạc, đá quý và đá bán quý trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động mua, bán vàng miếng)
- Sản xuất kim loại quý và kim loại màu. Chi tiết: Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán vàng trang sức mỹ nghệ
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan. Chi tiết: Sản xuất đá quý và bán đá quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi và nhân tạo, làm kim cương
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công vàng trang sức, mỹ nghệ
- Bán buôn tổng hợp: Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ nhà nước cấm). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế

c. Các nội dung ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty

Công ty có hoạt động kinh doanh hàng kim hoàn (Kinh doanh vàng, đá quý). Hầu hết doanh thu kinh doanh vàng của công ty đều là doanh thu bằng tiền mặt. Tổng giá trị doanh thu bằng tiền mặt trong năm 2023 là: 8.090.379.000 VND (chiếm 99,42% doanh thu kinh doanh vàng của công ty).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm

chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13. *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

185
S T
M H
JAN
V-T

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	238.080.890	611.265.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.795.659.460	11.927.605.546
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	6.785.424.804	11.904.265.762
Các ngân hàng khác	10.234.656	23.339.784
Các khoản tương đương tiền	-	1.300.000.000
Cộng	7.033.740.350	13.838.870.753

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.344.240.024	2.116.310.311
Công ty TNHH Cung Cấp Thực Phẩm An Phát	1.093.291.860	907.500.000
Công ty TNHH SM Foods Vina	300.000.000	336.067.000
Các đối tượng khác	950.948.164	872.743.311
Cộng	2.344.240.024	2.116.310.311

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và XNK G6	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và XNK thực phẩm xanh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Family Food	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Khánh Long (*)	1.281.002.290	3.000.000.000
Công ty TNHH Ban Mai	715.000.000	-
Các đối tượng khác	60.000.000	15.254.440
Cộng	2.056.002.290	14.015.254.440

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua hàng đông lạnh theo Hợp đồng nguyên tắc số 0501/HĐNT-2023 ngày 05/01/2023 giữa Công ty TNHH Thực phẩm Khánh Long và Công ty CP Cencon Việt Nam. Đến hết ngày 05/01/2024, hợp đồng được tự động kéo dài 12 tháng tiếp theo.

6. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.402.500	-	1.648.000	-
Bảo hiểm xã hội	1.300.500	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	102.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	1.648.000	-
Cộng	1.402.500	-	1.648.000	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	88.356.625.159	-	119.546.988.978	-
Hàng đông lạnh	30.743.702.286	-	55.433.943.152	-
Hàng kim hoàn	57.587.279.880	-	64.061.939.331	-
Hàng hóa khác	25.642.993	-	51.106.495	-
Cộng	88.356.625.159	-	119.546.988.978	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	6.684.166
- Công cụ dụng cụ	-	6.684.166
b. Dài hạn	-	47.127.988
- Công cụ dụng cụ	-	29.294.644
- Chi phí khác	-	17.833.344
Cộng	-	53.812.154

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(chi tiết xem phụ lục 1)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	68.381.500.000	68.381.500.000
Dự án khách sạn nhà hàng Lan Huy Hoàng (*)	68.381.500.000	68.381.500.000
Cộng	68.381.500.000	68.381.500.000

(*) Dự án Khu dịch vụ khách sạn, nhà hàng Lan Huy Hoàng tại phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai được nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 1609/2021/CNTS - CENCON ngày 16/9/2021. Giá chuyển nhượng đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 170/2021/CEN/NQ - HĐQT ngày 16/09/2021.

Dự án có diện tích 10.232m² với quy mô : Nhà khách sạn 7 tầng, nhà điều hành, sân tennis, bể bơi, sân vườn bê tông,...

Công ty đã hoàn tất thủ tục công chứng Hợp đồng chuyển nhượng dự án: Khu dịch vụ khách sạn, nhà hàng Lan Huy Hoàng giữa Công ty TNHH MTV Duyên Hải Lào Cai và Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam và được Văn phòng công chứng Lê Thu Hằng, tỉnh Lào Cai - Số nhà 017, Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Bắc Cường, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai xác nhận ngày 12/07/2023.

Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất của lô đất gắn liền với tài sản công trình Khu du lịch, khách sạn nhà hàng Lan Huy Hoàng cho Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**11. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		50.400.000.000	-	-		-	-	-
Công ty CP ô tô Trường Thanh (tên cũ: Công ty TNHH ô tô Điện Cencon)	48,0%	50.400.000.000	-	-		-	-	-
Chi tiết các khoản đầu tư	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính			
Công ty CP ô tô Trường Thanh (tên cũ: Công ty TNHH ô tô Điện	Thôn Nam Giang, xã Thanh thủy, huyện Vi Xuyên, Hà Giang	48,00%	48,00%	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác				



CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.506.926.215	2.506.926.215	12.331.161	12.331.161
Công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn	190.800.000	190.800.000	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Angiafood	845.381.660	845.381.660	-	-
Chi nhánh Công ty CP Đại Tân Việt tại Hà Nội	1.322.286.400	1.322.286.400	-	-
Các đối tượng khác	148.458.155	148.458.155	12.331.161	12.331.161
Cộng	2.506.926.215	2.506.926.215	12.331.161	12.331.161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT theo PP TT	-	-	19.729.555	18.938.048	-	791.507
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	111.207.927	35.143.939	111.207.927	-	35.143.939
Thuế Thu nhập cá nhân	-	38.890.000	60.011.484	83.601.484	-	15.300.000
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	60.000.000	477.422	60.477.422	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	177.000.000	177.000.000	-	-
Cộng	-	210.097.927	295.362.400	454.224.881	-	51.235.446

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Khác	77.498.171	100.000.000
Cộng	77.498.171	100.000.000

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	-	31.200.000
BHXX, BHYT, BHTN	-	31.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	31.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**16. Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.276.000.000	(1.625.180.000)	3.199.512.944		115.850.332.944
- Tăng vốn trong năm trước	102.848.400.000	(144.000.000)			102.704.400.000
- Lãi trong năm trước			1.107.952		1.107.952
- Chi cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	217.124.400.000	(1.769.180.000)	3.200.620.896		218.555.840.896
Số dư đầu năm nay	217.124.400.000	(1.769.180.000)	3.200.620.896		218.555.840.896
- Tăng vốn trong năm nay			108.347.054		108.347.054
- Lãi trong năm nay			3.308.967.950		3.308.967.950
Số dư cuối năm	217.124.400.000	(1.769.180.000)	3.308.967.950		218.664.187.950

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổ chức, cá nhân	217.124.400.000	217.124.400.000
Cộng	217.124.400.000	217.124.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	217.124.400.000	114.276.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	102.848.400.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	217.124.400.000	217.124.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.712.440
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.712.440	21.712.440
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.712.440	21.712.440
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

e. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.712.440
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.712.440	21.712.440
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng kim hoàn (*)	8.137.979.000	88.788.114.500
- Doanh thu bán hàng hóa khác	81.554.956.512	97.738.953.952
Cộng	89.692.935.512	186.527.068.452

(*) Giao dịch bán vàng của công ty là giao dịch bằng tiền mặt.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	19.729.555	43.539.239
Cộng	19.729.555	43.539.239

19. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu thuần bán hàng kim hoàn	8.118.249.445	88.744.575.261
- Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	81.554.956.512	97.738.953.952
Cộng	89.673.205.957	186.483.529.213

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng kim hoàn	7.940.683.451	89.882.631.032
- Giá vốn hàng hóa	76.875.044.281	88.668.783.982
Cộng	84.815.727.732	178.551.415.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm nay VND	Năm trước VND
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	34.378.884	29.177.154
Cộng	34.378.884	29.177.154
22. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	2.361.446.809
Cộng	-	2.361.446.809
23. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	6.818	254.997
Cộng	6.818	254.997
24. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	1.919.701	46.285.417
- Khác	207.470	101.353
Cộng	2.127.171	46.386.770
25. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	1.194.040.000	1.428.385.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.236.941	350.398.000
- Chi phí khác bằng tiền	702.533.654	
Cộng	2.345.810.595	1.778.783.000
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, đồ dùng văn phòng	37.747.724	257.996.606
- Chi phí nhân công	1.460.684.615	1.337.320.368
- Chi phí khấu hao	391.037.767	359.506.548
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.251.634	947.632.351
- Chi phí khác bằng tiền	67.713.428	742.276.354
Cộng	2.400.435.168	3.647.732.227
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	37.747.724	257.996.606
- Chi phí nhân công	2.654.724.615	2.765.705.368
- Chi phí khấu hao	391.037.767	359.506.548
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.488.575	1.298.030.351
- Chi phí khác bằng tiền	770.247.082	742.276.354
Cộng	4.746.245.763	5.426.515.227

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	143.490.993	127.197.544
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	32.228.701	428.842.091
Các khoản điều chỉnh tăng	32.228.701	428.842.091
<i>Chi phạt thuế, bảo hiểm</i>	1.919.701	46.285.417
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	30.309.000	382.556.674
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	175.719.694	556.039.635
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.143.939	111.207.927
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	-	14.881.665
Thuế TNDN phải nộp	35.143.939	126.089.592

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	108.347.054	1.107.952
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	108.347.054	1.107.952
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.712.440	15.654.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,99	0,07

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.033.740.350	-	13.838.870.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.345.642.524	-	2.117.958.311	-
Cộng	9.379.382.874	-	15.956.829.064	-
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.506.926.215	-	43.531.161	-
Chi phí phải trả	77.498.171	-	100.000.000	-
Cộng	2.584.424.386	-	143.531.161	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.033.740.350			7.033.740.350
Phải thu khách hàng, phải	2.345.642.524	-		2.345.642.524
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	9.379.382.874	-	-	9.379.382.874

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.838.870.753		13.838.870.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.117.958.311	-	2.117.958.311
Các khoản cho vay	-	-	-
Cộng	15.956.829.064	-	15.956.829.064

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.506.926.215	-	-	2.506.926.215
Chi phí phải trả	77.498.171	-	-	77.498.171
Cộng	2.584.424.386	-	-	2.584.424.386
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.531.161	-	-	43.531.161
Chi phí phải trả	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	143.531.161	-	-	143.531.161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng kim hoàn	Kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.118.249.445	81.554.956.512	89.673.205.957
Chi phí bộ phận	7.940.683.451	76.875.044.281	84.815.727.732
Kết quả kinh doanh bộ phận	177.565.994	4.679.912.231	4.857.478.225
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.746.245.763
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			111.232.462

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Doanh thu hoạt động tài chính	34.378.884
Chi phí tài chính	-
Thu nhập khác	6.818
Chi phí khác	2.127.171
Thuế TNDN hiện hành	35.143.939
Lợi nhuận sau thuế	108.347.054

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm ngày 26/06/2023

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**Thu nhập năm 2023**

		VND
Ông Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	201.120.000
Ông Lê Văn Bình	Thành viên HĐQT/Giám đốc	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thường	Thành viên HĐQT	12.000.000
Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát	130.460.000
Bà Trần Thị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	145.620.000
Bà Nguyễn Thị Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/06/2023)	89.140.000
Ông Vũ Minh Chính	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/06/2023)	3.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Chinh

Lào Cai, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Trần Mạnh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Lô 45-50B, đường Thủy Hoa, phường Duyên Hải, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Phụ lục 1**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCD khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm			2.060.748.364	48.145.455	2.108.893.819
- Mua trong năm			1.760.272.727		1.760.272.727
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	3.821.021.091	48.145.455	3.869.166.546
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm			1.108.682.700	19.413.494	1.128.096.194
- Khấu hao trong năm			374.989.279	16.048.488	391.037.767
- Giảm khác					-
Số cuối năm	-	-	1.483.671.979	35.461.982	1.519.133.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			952.065.664	28.731.961	980.797.625
Tại ngày cuối năm	-	-	2.337.349.112	12.683.473	2.350.032.585

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND.